



## Trục nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công



### Mục lục

Giới thiệu

Kết quả đo lường tổng thể

Y tế công lập

Giáo dục tiểu học công lập

Cơ sở hạ tầng căn bản

An ninh, trật tự khu dân cư

Phụ lục bảng biểu

*Mục đích cuối cùng của cải cách và hiện đại hóa bộ máy hành chính nhà nước là cung cấp dịch vụ công có chất lượng tốt hơn cho người dân, tạo điều kiện cho người dân phát huy tối đa tiềm lực và khả năng của mình.*

### Giới thiệu

Việt Nam là một nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa, theo định nghĩa đó đã tự đặt ra trách nhiệm cho mình là cung cấp dịch vụ công cơ bản cho người dân. Chăm sóc y tế, giáo dục, hạ tầng cơ sở và an ninh công cộng là những ưu tiên của nhà nước, vì đây là những ngành có mối tương tác trực tiếp và thường xuyên nhất giữa nhà nước với người dân. Kể từ khi cải cách kinh tế vào đầu thập niên 90, các đơn vị sự nghiệp đã được trao quyền tự chủ nhiều hơn về tài chính và quản lý thông qua việc tăng cường phân cấp quản lý với hy vọng dỡ bỏ cách tiếp cận cào bằng trong cung ứng dịch vụ công của thời kỳ kế hoạch tập trung, tạo điều kiện nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua tăng thu, tăng tiết kiệm và cơ chế khuyến khích mạnh hơn để nâng cao hiệu quả hoạt động trong các đơn vị sự nghiệp. Mặc dù đã ghi nhận nhiều cải thiện xuất phát từ việc tăng cường tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp, song mức độ cải thiện được phân bổ không đồng đều giữa các tỉnh, các đơn vị hành chính và với người dân thuộc các tầng lớp khác nhau.

Ở trục nội dung này, PAPI 2010 tìm hiểu bốn dịch vụ công chủ yếu, gồm (i) y tế công lập, (ii) giáo dục tiểu học công lập, (iii) cơ sở hạ tầng cơ bản, và (iv) an ninh, trật tự khu dân cư. Thông qua phỏng vấn trực tiếp với 5.568 người dân từ mọi tầng lớp trong xã hội, PAPI tìm hiểu kinh nghiệm của người dân trong việc sử dụng và hưởng lợi từ những dịch vụ này để đánh giá xem các cơ quan chức năng đáp ứng thế nào đối với những nhu cầu cơ bản nhất của người dân. Người trả lời phỏng vấn được hỏi về kinh nghiệm tiếp cận và sự sẵn có của các dịch vụ công cơ bản ở cấp xã/phường và/hoặc tỉnh/thành phố, theo khuôn khổ chính sách quốc gia chi phối những dịch vụ này. Ví dụ, trục nội dung này xem xét liệu trẻ em đi học tiểu học có được miễn học phí theo quy định của Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 hay không.

### Kết quả đo lường tổng thể

Biểu đồ 1 (trang 5) thể hiện những phát hiện thú vị nhưng không gây bất ngờ từ khảo sát. Những thành phố lớn thường có dịch vụ công tốt hơn, thể hiện rõ qua xếp hạng các thành phố trực thuộc trung ương, trong đó Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh thuộc nhóm 10 địa phương đứng đầu bảng. Tuy nhiên, trong nhóm này Hà Nội đứng sau những thành phố khác. Điểm số của Hà Nội thấp hơn đáng kể so với các thành phố khác. Kết quả này bộc lộ mức độ không hài lòng của người dân Hà Nội về hiệu quả cung ứng dịch vụ công của thành phố. Các tỉnh ở xa các trung tâm đô thị lớn thường xếp hạng thấp, chủ yếu là do cơ sở vật chất yếu kém. Kết quả khảo sát cũng cho thấy ở nhiều vùng nông thôn, người dân không có nước máy phục vụ ăn uống và không có dịch vụ thu gom rác thải hàng ngày.



**Các địa phương còn khó khăn về kinh tế sẽ cần phải nỗ lực rất nhiều trong việc đưa các chính sách của quốc gia vào thực tiễn cũng như cung ứng dịch vụ công có chất lượng và điều kiện tốt hơn cho người dân.**

Dường như ít có sự biến thiên giữa các vùng miền. Số liệu phân tích cho thấy các tỉnh thuộc các vùng miền khác nhau phân bố rải rác trên toàn bộ thang điểm. Sự khác biệt về hiệu quả cung ứng dịch vụ công được thể hiện rõ ràng hơn khi so sánh các tỉnh có đặc điểm tương đồng về điều kiện địa lý và kinh tế (như các tỉnh miền núi phía Bắc gồm Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái và Lai Châu). Khác biệt lớn giữa các tỉnh xếp đầu bảng và cuối bảng là do biến thiên trong điểm số ở hai nội dung thành phần gồm cơ sở hạ tầng và an ninh, trật tự.

Một quan sát đáng lưu ý nữa đó là những tỉnh/thành phố có điểm số cao trong trục nội dung cung ứng dịch vụ công cũng là những địa phương có điểm số cao trong Chỉ số Phát triển con người (HDI) năm 2008 (xem Biểu đồ 2, trang 6), với mối tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê trong khoảng tin cậy 99% ( $r=0.6262$ ).

## Y tế công lập

Y tế công lập được lựa chọn do đây là một trong những dịch vụ cơ bản thiết yếu mà bất kỳ nhà nước nào cũng phải cung cấp cho người dân của mình. Bốn lĩnh vực được lựa chọn phân tích bao gồm tỉ lệ tiếp cận bảo hiểm y tế công lập; hộ nghèo được trợ cấp tiếp cận bảo hiểm y tế; trẻ em dưới sáu tuổi được khám bệnh miễn phí; và chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện nói chung. Với chính sách bảo hiểm xã hội đang được thực hiện để tạo điều kiện cung cấp những dịch vụ này, những ý kiến phản hồi từ xã hội thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và nói chuyện hàng ngày cho thấy bức tranh khá đa dạng về tác động thực sự của những chính sách này. Ví dụ, bảo hiểm y tế thường xuyên được phản ánh như một lĩnh vực nhiều vấn đề nổi cộm nhất trong ngành y tế công lập. PAPI 2010 nghiên cứu kinh nghiệm kinh nghiệm trực tiếp của người dân khi sử dụng các dịch vụ y tế công đó ở địa phương.

Các chỉ số được sử dụng để đo lường hiệu quả quản lý y tế công lập ở các tỉnh khảo sát bao gồm bảo hiểm y tế cho người dân nói chung và cho người nghèo, chất lượng tổng thể của bệnh viện huyện/thành phố và khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Người được phỏng vấn được hỏi về kinh nghiệm trực tiếp sử dụng dịch vụ. Kết quả cho thấy 52% số người được hỏi cho biết họ đã trực tiếp đến một bệnh viện công lập trong năm vừa qua. Trong số đó có 64% đưa người thân trong gia đình đi bệnh viện và 36% trực tiếp đi khám chữa bệnh.

Bảng 1 (trang 5) cho thấy mức độ biến thiên lớn về tỉ lệ tiếp cận của người dân với bảo hiểm y tế. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ người được phỏng vấn có bảo hiểm y tế ở các tỉnh/thành phố dao động từ 29,82% ở Hà Nam đến 95,9% ở Cao Bằng. Có đến 74% đối tượng khảo sát cho biết các hộ nghèo được nhận bảo hiểm y tế miễn phí tại xã/phường, song có sự khác biệt lớn giữa Kiên Giang (53,57%) và Phú Thọ (91,86%). Về khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới sáu tuổi, trong toàn mẫu khảo sát có 87,44% số người được hỏi biết đến thông tin này (với khoảng tin cậy 90%). Trong 30 tỉnh/thành phố đã khảo sát, tỉ lệ người khẳng định chính sách bảo hiểm y tế có hiệu lực thấp nhất là Hậu Giang (trên 60%) và cao nhất là Hà Tĩnh (trên 97%).

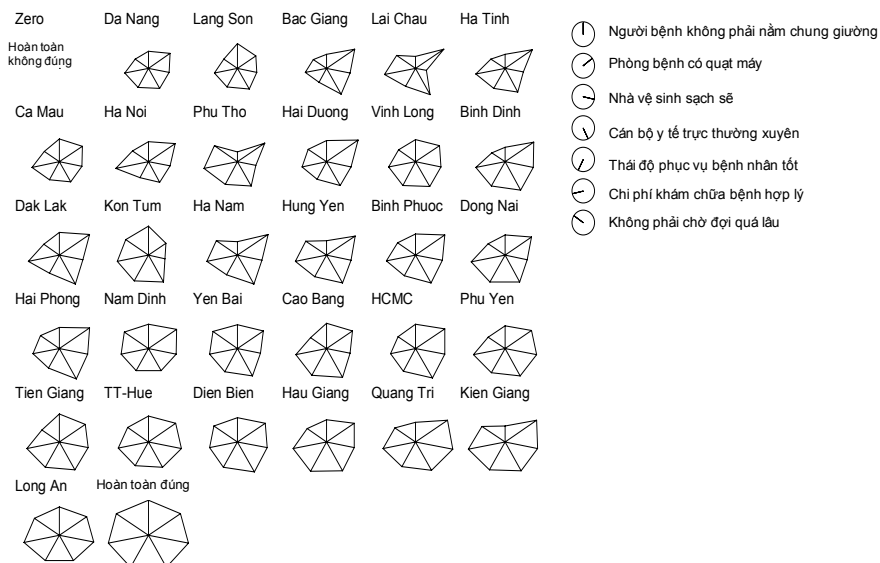
Về chất lượng của bệnh viện tuyến huyện/quận, Biểu đồ 3 dưới đây cho thấy các tỉnh được lựa chọn có điểm số khác nhau trong những chỉ số này. Hình thoi thể hiện mức độ đồng tình của người trả lời phỏng vấn với những câu nhận định trên khi chăm sóc y tế tại bệnh viện quận/huyện/thành phố. Các thành phố lớn, đặc biệt là Đà Nẵng và Hà Nội, không đạt điểm số cao ở chỉ số này. Tỉnh Long An có vẻ có kết quả tốt hơn so với các tỉnh khác ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá. Biểu đồ 2.6a có xu hướng khẳng định quan sát chung của người dân là người bệnh phải nằm chung giường ở bệnh viện công lập tuyến quận/huyện. Một quan sát khác nữa của người trả lời phỏng vấn là chi phí khám chữa bệnh ở các bệnh viện tuyến quận/huyện và thời gian chờ đợi là không hợp lý và chất lượng phòng bệnh vẫn còn yếu kém. Điều này có thể đặt ra một vấn đề nghiên cứu cho ngành y tế tìm hiểu xem vì sao lại có tình trạng nằm chung giường bệnh ở bệnh viện tuyến quận/huyện, kể cả ở những địa phương ít có khả năng có tình trạng bệnh nhân phải nằm chung giường bệnh nhất như Lai Châu, Hà Nam và Hưng Yên.

**Kết quả khảo sát ở 30 tỉnh/thành phố cho thấy giữa các địa phương có sự khác biệt lớn về chất lượng cung ứng dịch vụ bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.**



**Tình trạng bệnh nhân phải nằm chung giường bệnh, chi phí khám chữa bệnh không hợp lý, thời gian chờ đợi lâu, và phòng bệnh kém chất lượng là những vấn đề phổ biến ở các bệnh viện tuyến huyện/quận/thành phố của toàn bộ 30 tỉnh/thành phố được khảo sát, trong đó có cả những địa phương như Lai Châu, Hà Nam và Hưng Yên.**

**Biểu đồ 3: Đánh giá của người dân về bệnh viện tuyến huyện/quận**  
(Các cạnh tam giác trong hình thập giác thể hiện mức độ đồng ý với những nhận định được nêu trong chú thích của Biểu đồ)



## Giáo dục tiểu học công lập

Trong bối cảnh chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đã có hiệu lực ở Việt Nam trên hai mươi năm nay, trực nội dung này xem xét chất lượng giáo dục tiểu học công lập nói chung nhằm đo lường tiêu chuẩn tối thiểu của cơ sở dạy học và chất lượng đội ngũ giáo viên. Do chính sách phổ cập giáo dục trung học cơ sở cho trẻ em trong độ tuổi 11-18 mới có hiệu lực từ năm 2001, nên trọng tâm nghiên cứu chỉ giới hạn ở giáo dục tiểu học, vì không phải xã/phường nào cũng có trường phổ thông cơ sở và ở một số địa phương một vài xã/phường mới có một trường trung học cơ sở. Khoảng cách từ nhà đối tượng được phỏng vấn đến trường tiểu học gần nhất là một tiêu chí khác được lựa chọn để nghiên cứu đánh giá chất lượng tiếp cận dịch vụ.

Khi so sánh với mức trung bình toàn quốc là 4,63 điểm (xem Bảng 1, trang 5), hầu hết các tỉnh/thành phố đều có kết quả khiêm tốn trong lĩnh vực giáo dục tiểu học công lập nói chung. Yên Bái có kết quả khả quan nhất trong 30 tỉnh/thành phố, với điểm số 5,15 về chất lượng giáo dục tiểu học nói chung, còn Lạng Sơn có kết quả kém nhất với điểm số là 3,70.

Nếu tìm hiểu theo những tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng (xem Biểu đồ 4 dưới đây), dường như có sự biến thiên lớn giữa các địa phương được khảo sát. Cơ sở vật chất của các trường tiểu học công lập và chất lượng giáo viên ở cả 30 tỉnh/thành phố nói chung đều tốt. Tuy nhiên, giáo viên có xu hướng ưu ái hơn cho những em học sinh tham gia các lớp học thêm, và lớp học nhìn chung vẫn còn quá đông học sinh. Ngoài ra, các tỉnh được lựa chọn khảo sát cần xem xét vấn đề phụ phí thu ngoài quy định và bồi dưỡng cho giáo viên vì người dân ở tất cả các tỉnh/thành phố đều phản ánh có hiện tượng này, dù họ ở nông thôn, miền núi hay thành thị.

Số liệu khảo sát PAPI cho thấy khoảng cách trung bình từ nhà đến trường tiểu học gần nhất là khoảng 1,23km trên 30 tỉnh/thành phố. Đây là một khoảng cách thích hợp cho các em học sinh đi bộ đến trường. Tuy nhiên có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh miền núi và các tỉnh đồng bằng. Ở Hà Tĩnh, trung bình các trường tiểu học công lập cách nhà học sinh khoảng 0,4km ở những xã trong mẫu khảo sát, trong khi đó ở Lai Châu khoảng cách này là trên 4km. Cần xem xét điều kiện địa lý so sánh giữa các tỉnh/thành phố ở chỉ số này.

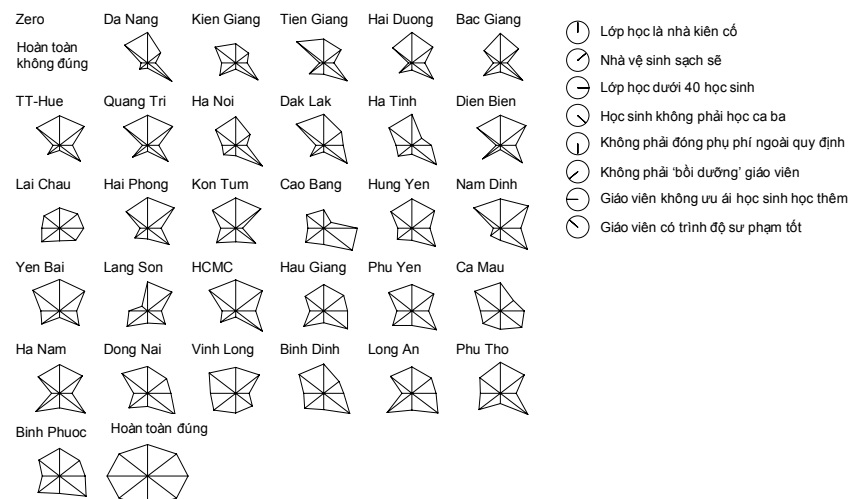
**Giữa chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và thực tiễn dường như có một khoảng cách rất lớn, đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ quan hệ nhân-quả nhằm từng bước nâng cao chất lượng thực thi chính sách.**



*Tình trạng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm, lớp học quá đông, giáo viên nhận tiền hối lộ dường như đã trở thành hiện tượng, được thể hiện qua kết quả khảo sát ở toàn bộ 30 tỉnh/thành phố, cho dù là đô thị, nông thôn hay miền núi.*

*Giữa các địa phương thành thị và nông thôn có sự khác biệt về chất lượng cơ sở hạ tầng, cụ thể là ở lĩnh vực điện lưới, đường xá, thu gom rác thải và nguồn nước dùng cho ăn uống.*

**Biểu đồ 4: Đánh giá của người dân về trường tiểu học công lập**  
(Các cạnh tam giác trong hình bát giác thể hiện mức độ đồng ý với những nhận định được nêu trong chú thích của Biểu đồ)



### Cơ sở hạ tầng căn bản

Dịch vụ hạ tầng cơ bản là một nội dung thành phần đơn giản, đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ điện của gia đình, chất lượng đường gần nhà, tần suất thu gom rác thải tại khu dân cư, và chất lượng nước sinh hoạt. Bằng cách hỏi người trả lời phỏng vấn về sự sẵn có và chất lượng của những dịch vụ này, PAPI tìm hiểu mức độ quan tâm của chính quyền địa phương đối với chất lượng hạ tầng căn bản tác động tới điều kiện sống hàng ngày của người dân.

Dịch vụ cơ sở hạ tầng căn bản là yếu tố dẫn đến sự khác biệt lớn giữa 30 tỉnh/thành phố ở Trực nội dung 6. Lý do là có sự biến thiên lớn giữa các thành phố và các tỉnh về mức độ tiếp cận với các dịch vụ hạ tầng căn bản gồm điện, đường rải nhựa, thu gom rác thải và nước máy phục vụ ăn uống. Bảng 1 (trang 5) cho thấy sự khác biệt giữa điểm số các tỉnh trong những lĩnh vực này. Ví dụ, về tỉ lệ dùng điện của hộ gia đình, chỉ có 33% người trả lời phỏng vấn ở Lai Châu cho biết hộ gia đình có sử dụng điện lưới, trong khi đó tỉ lệ này ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là 100%. Có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị về chất lượng đường xá tại địa bàn dân cư. Ở Lai Châu, đường đất và đường rải cấp phối là phổ biến, trong khi đó ở Hải Phòng đường rải nhựa là chủ yếu. Về dịch vụ thu gom rác thải, Đà Nẵng thực hiện tốt nhất so với 29 tỉnh/thành phố khác, và đa phần người dân cho biết có dịch vụ thu gom rác thải hàng ngày. Trong khi đó dịch vụ này hầu như chưa có ở Cà Mau.

Về nguồn nước cho ăn uống, 37% số người dân trong toàn mẫu khảo sát cho biết họ có nước máy về tận nhà. Tỉ lệ người dùng nước mưa hoặc nước sông là 6,27%. Kết quả của Kon Tum cho thấy chỉ có 3,79% người được khảo sát có nước máy để ăn uống, thấp hơn rất nhiều so với tỉ lệ 97,94% của Đà Nẵng.

### An ninh, trật tự khu dân cư

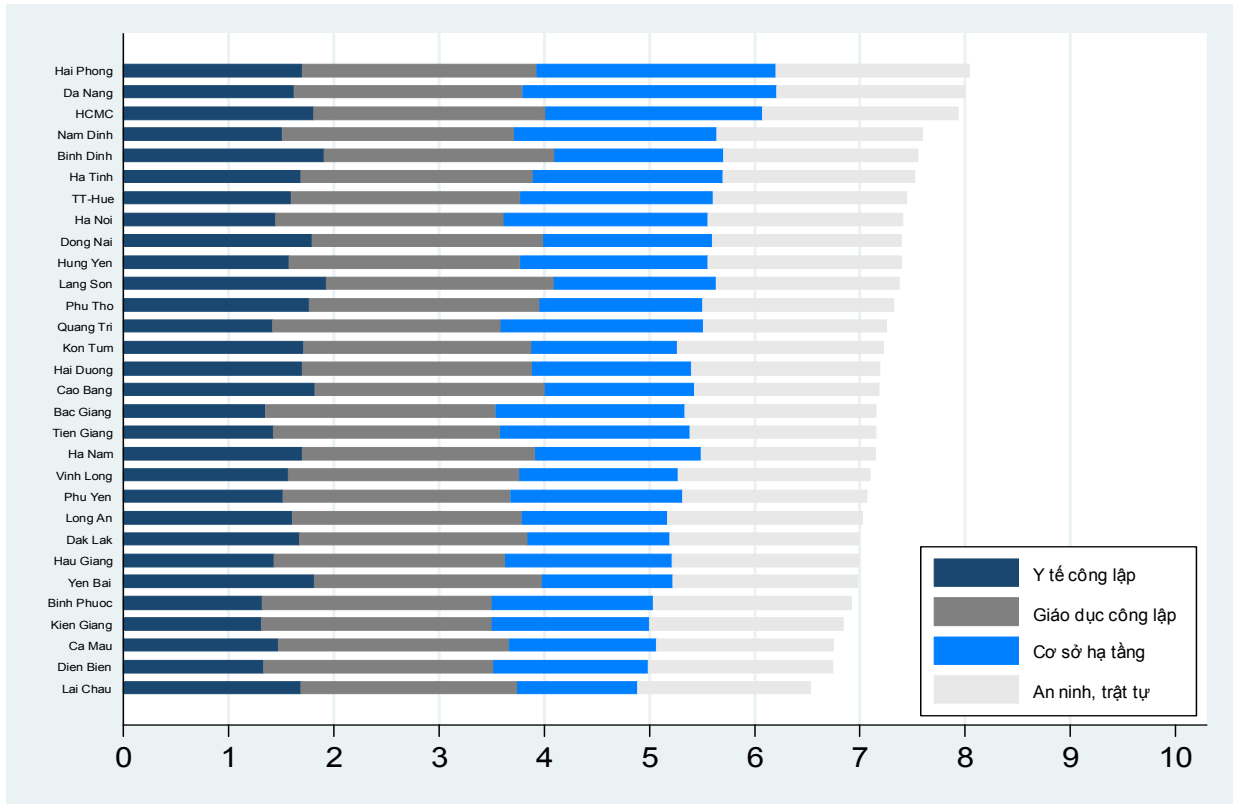
An ninh, trật tự ở khu dân cư có nghĩa là mức độ an toàn mà người dân trải nghiệm trong đời sống hàng ngày. Về khía cạnh này, người được phỏng vấn được hỏi họ có bị mất trộm phương tiện đi lại (bao gồm ô tô, xe gắn máy, xuồng...), bị cướp giật, bị trộm đột nhập vào nhà, bị hành hung trong vòng một năm qua hay không. Nội dung thành phần này nhằm đánh giá liệu nỗi lo lắng về tình trạng mất an ninh có ảnh hưởng đến đời sống người dân hay không.

Phát hiện khảo sát PAPI 2010 cho thấy người trả lời phỏng vấn ở Lai Châu và Hà Nam cảm thấy mất an ninh hơn do tỉ lệ người dân bị đột nhập vào nhà cao hơn. Ở Hà Nội, tỉ lệ người trả lời phỏng vấn cho biết bị mất trộm phương tiện đi lại nhiều hơn so với các địa phương khác. Ngoài ra, các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội tương đương như nhau nhưng mức độ an ninh, trật tự khác nhau. Một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long có mức độ an ninh, trật tự khá khác nhau. Chẳng hạn, sống ở Kiên Giang có vẻ an toàn hơn sống ở Hậu Giang.



## Phụ lục bảng biểu

**Biểu đồ 1: Kết quả khảo sát về hiệu quả cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh (Trực nội dung 6)**

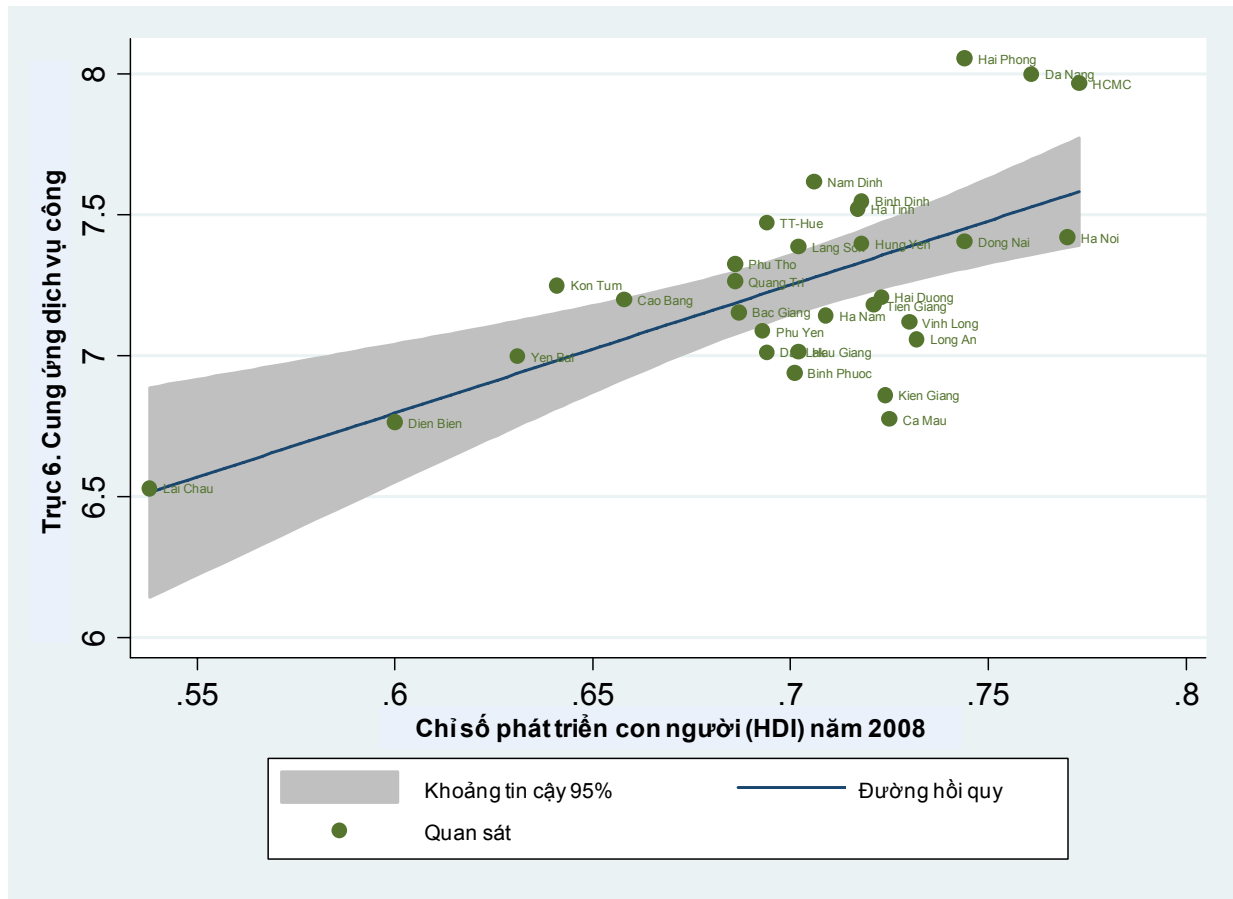


**Bảng 1. Các chỉ số thành phần cấu thành Trực nội dung 6**

Nội dung thành phần	Tên chỉ số thành phần	Câu hỏi trong Bảng hỏi	Trung vị của toàn mẫu	Khoảng tin cậy 90%	Điểm số của tỉnh/thành phố	Điểm số	Tỉnh/Thành phố
1) Giáo dục bậc tiểu học	Tổng chất lượng giáo dục tiểu học công lập (tổng hợp cả 8 hạng mục đã khảo sát)	D607	4.63	( 4.59 4.66 )	Giá trị tối thiểu	3.70	Lang Son
					Trung vị	4.59	Tien Giang/Ha Tinh
					Giá trị tối đa	5.14	Yen Bai
1) Giáo dục bậc tiểu học	Khoảng cách từ nhà tới trường tiểu học gần nhất (km)	D609b	1.23	( 1.19 1.27 )	Giá trị tối thiểu	0.43	Ha Tinh
					Trung vị	1.19	Ca Mau/Dien Bien
					Giá trị tối đa	4.24	Lai Chau
2) Dịch vụ y tế công	Tổng chất lượng bệnh viện công tại địa phương (tổng hợp cả 7 hạng mục đã khảo sát)	D605	5.13	( 5.07 5.19 )	Giá trị tối thiểu	4.23	Da Nang
					Trung vị	5.17	Hung Yen/Binh Phuoc
					Giá trị tối đa	5.89	Long An
2) Dịch vụ y tế công	Phần trăm số người trả lời phỏng vấn có thể bảo hiểm y tế (%)	D601	53.29%	( 51.76% 54.81% )	Giá trị tối thiểu	29.82%	Ha Nam
					Trung vị	41.94%	Phu Tho/Quang Tri
					Giá trị tối đa	95.91%	Cao Bang
2) Dịch vụ y tế công	Người nghèo có được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế hay không? (% trả lời CÓ)	D602	74.16%	( 72.84% 75.49% )	Giá trị tối thiểu	53.57%	Kien Giang
					Trung vị	72.63%	TT-Hue/Ca Mau
					Giá trị tối đa	91.86%	Phu Tho
2) Dịch vụ y tế công	Trẻ em dưới 6 tuổi có được miễn phí khi đi khám chữa bệnh không? (% trả lời CÓ)?	D603	87.44%	( 86.39% 88.49% )	Giá trị tối thiểu	61.98%	Hau Giang
					Trung vị	85.64%	Nam Dinh/Hung Yen
					Giá trị tối đa	97.79%	Ha Tinh
3) Cơ sở hạ tầng căn bản	Phần trăm số hộ gia đình có người tham gia khảo sát sử dụng điện lưới (%)	D610	97.05%	( 96.55% 97.56% )	Giá trị tối thiểu	33.03%	Lai Chau
					Trung vị	98.12%	Dak Lak/Lang Son
					Giá trị tối đa	100.00%	Ha Noi/HCMC/Da Nang
3) Cơ sở hạ tầng căn bản	Chất lượng của đường lộ gần nhà nhất (1. Đường đất; 2. Đường rải sỏi; 3. Đường bê tông; 4. Đường trải nhựa)	D611	2.82	( 2.78 2.87 )	Giá trị tối thiểu	1.75	Lai Chau
					Trung vị	2.77	Ca Mau/Kien Giang
					Giá trị tối đa	3.84	Hai Phong
3) Cơ sở hạ tầng căn bản	Tần suất thu gom rác thải do chính quyền địa phương tổ chức (Từ 0. Không bao giờ, tới 5. Hàng ngày)	D612b	1.97	( 1.91 2.03 )	Giá trị tối thiểu	0.17	Ca Mau
					Trung vị	1.15	Ha Nam/TT-Hue
					Giá trị tối đa	3.81	Da Nang
3) Cơ sở hạ tầng căn bản	Sử dụng nước máy là nguồn nước chính để ăn uống (%)	D613	37.09%	( 34.76% 39.42% )	Giá trị tối thiểu	3.79%	Kon Tum
					Trung vị	24.83%	Hau Giang/Ha Tinh
					Giá trị tối đa	97.94%	Da Nang
3) Cơ sở hạ tầng căn bản	Phần trăm số hộ gia đình có người tham gia khảo sát sử dụng nước mưa là nguồn nước ăn uống chính (%)	D613	6.27%	( 4.92% 7.62% )	Giá trị tối thiểu	0.00%	Multiple Provinces
					Trung vị	2.24%	Hai Phong/Lang Son
					Giá trị tối đa	33.79%	Hai Duong
4) An ninh, trật tự khu dân cư	Loại hình tội phạm liên quan tới an ninh, trật tự nơi dân cư của xảy ra đối với người trả lời phỏng vấn trong vòng một năm qua (% bị trộm phương tiện đi lại, bị móc túi/cướp giật, bị trộm vào nhà, bị trộm hành hung)	D511a-D511d	17.42%	( 15.87% 18.97% )	Giá trị tối thiểu	1.52%	Kien Giang
					Trung vị	18.45%	Hai Duong/Hai Phong
					Giá trị tối đa	50.54%	Ha Nam
4) An ninh, trật tự khu dân cư	Đánh giá mức độ an ninh tại nơi cư trú (0 Rất không an toàn; 3 Rất an toàn)	D510	2.19	( 2.17 2.21 )	Giá trị tối thiểu	1.71	Lai Chau
					Trung vị	2.11	Hai Duong/Hung Yen
					Giá trị tối đa	2.68	Kon Tum
4) An ninh, trật tự khu dân cư	Tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư có tốt hơn trong vòng 3 năm qua (% số người trả lời đồng ý)	D510-D510a	0.09	( 0.08 0.10 )	Giá trị tối thiểu	-0.11	Ha Nam
					Trung vị	0.07	Lai Chau/Phu Tho
					Giá trị tối đa	0.31	Hung Yen



**Biểu đồ 2. Mối tương quan giữa Trực nội dung 6 về Cung ứng dịch vụ công của Chỉ số PAPI 2010 với Chỉ số Phát triển con người Việt Nam năm 2008 (HDI)**



\*Chỉ số Phát triển con người Việt Nam (HDI) là một thước đo tổng hợp về hiện trạng phát triển con người ở ba lĩnh vực: (i) giáo dục, (ii) y tế và (iii) thu nhập. Số liệu tính toán HDI được Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tổng hợp từ dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê.

Để biết thêm chi tiết, xin tham khảo CECODES, MTTQ & UNDP (2011). **Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI): Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân.** Hà Nội

hoặc liên hệ:

Đặng Hoàng Giang (CECODES): [giang.dang@cecodes.org](mailto:giang.dang@cecodes.org)  
 Jairo Acuña-Alfaro (UNDP): [jairo.acuna@undp.org](mailto:jairo.acuna@undp.org)

[www.papi.vn](http://www.papi.vn)



Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng



Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc